

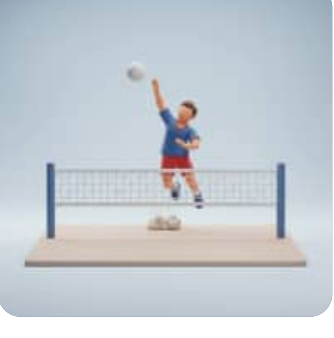
 bóng đá	 bóng rổ	una pallacanestro Các em nhỏ chơi bóng rổ cùng nhau. I bambini giocano a pallacanestro insieme. Lezione 155 · Sport — Giochi con la palla	un calcio Lũ trẻ chơi bóng đá ở ngoài trời. I bambini giocano a calcio fuori. Lezione 155 · Sport — Giochi con la palla
 bóng chày	 quần vợt	un tennis Anh ấy chơi quần vợt với bạn của mình. Gioca a tennis con il suo amico. Lezione 155 · Sport — Giochi con la palla	un baseball Anh trai tôi chơi bóng chày. Mio fratello gioca a baseball. Lezione 155 · Sport — Giochi con la palla
 bóng bàn	 cầu lông	un badminton Họ chơi cầu lông ở ngoài trời. Giocano a badminton all'aperto. Lezione 155 · Sport — Giochi con la palla	un tennistavolo Lũ trẻ chơi bóng bàn. I bambini giocano a tennistavolo. Lezione 155 · Sport — Giochi con la palla
 khúc côn cầu	 bóng chuyền	una pallavolo Lũ trẻ chơi bóng chuyền ở ngoài trời. I bambini giocano a pallavolo all'aperto. Lezione 155 · Sport — Giochi con la palla	un hockey Anh ấy chơi khúc côn cầu với bạn bè. Lui gioca a hockey con i suoi amici. Lezione 155 · Sport — Giochi con la palla

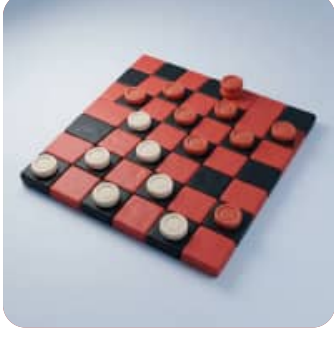
 gôn	 bóng bầu dục	un rugby Anh trai tôi chơi bóng bầu dục với bạn bè. Mio fratello gioca a rugby con i suoi amici. Lezione 155 · Sport — Giochi con la palla	un golf Bố tôi chơi gôn. Mio padre gioca a golf. Lezione 155 · Sport — Giochi con la palla
 bóng gậy	 vợt	una racchetta Anh ấy làm gãy cái vợt tennis của mình. Ha rotto la sua racchetta da tennis. Lezione 155 · Sport — Giochi con la palla	un cricket Bóng gậy rất phổ biến ở Anh. Il cricket è molto popolare in Inghilterra. Lezione 155 · Sport — Giochi con la palla
 quả bóng	 trò chơi	un gioco Trên kệ có một trò chơi cũ. Sullo scaffale c'è un vecchio gioco. Lezione 152 · Sport e giochi	una palla Anh ấy đá quả bóng màu đỏ. Calcias la palla rossa. Lezione 152 · Sport e giochi
 trận đấu	 đội	una squadra Đây là trận thắng của đội tôi. Questa è la partita vinta dalla mia squadra. Lezione 152 · Sport e giochi	una partita Họ xem trận đấu bóng chày. Guardano la partita di baseball. Lezione 152 · Sport e giochi

 cầu thủ	 huấn luyện viên	un allenatore Huấn luyện viên nói chuyện với đội bóng đá. L'allenatore parla alla squadra di calcio. Lezione 152 · Sport e giochi	un giocatore Anh ấy là một cầu thủ tuyệt vời. È un grande giocatore. Lezione 152 · Sport e giochi
 trọng tài	 bàn thắng	un gol Cô ấy đã ghi một bàn thắng quyết định. Ha segnato il gol della vittoria. Lezione 152 · Sport e giochi	un arbitro Họ đã thấy trọng tài của trận đấu. Hanno visto l'arbitro della partita. Lezione 152 · Sport e giochi
 ghi điểm	 thắng	vincere Bạn có thể thắng mọi lúc. Puoi vincere ogni volta. Lezione 152 · Sport e giochi	fare Tôi ghi điểm trong trò chơi. Faccio punti nella partita. Lezione 152 · Sport e giochi
 làm mất	 hòa	un pareggio Trận đấu kết thúc với tỉ số hòa. La partita è finita in pareggio. Lezione 152 · Sport e giochi	perdere Thình thoảng họ làm mất bóng. A volte perdono la palla. Lezione 152 · Sport e giochi

 trượt tuyết	 trượt tuyết bằng ván	uno snowboarding Anh trai tôi thích trượt tuyết bằng ván vào mùa đông. Mio fratello si diverte a fare snowboarding in inverno. Lezione 156 · Sport — All'aperto e d'azione	uno sci Họ thích trượt tuyết trên núi. Amano sciare in montagna. Lezione 156 · Sport — All'aperto e d'azione
 lướt sóng	 câu cá	pescare Chúng tôi đang câu cá ở dưới sông. Stiamo pescando nel fiume. Lezione 156 · Sport — All'aperto e d'azione	fare surf Người đàn ông đó đang lướt sóng trên một con sóng. L'uomo fa surf su un'onda. Lezione 156 · Sport — All'aperto e d'azione
 trượt ván	 trượt băng	un pattinaggio sul ghiaccio Chúng tôi thích trượt băng. Ci piace il pattinaggio sul ghiaccio. Lezione 156 · Sport — All'aperto e d'azione	uno skateboarding Cậu bé thích trượt ván. Al ragazzo piace lo skateboarding. Lezione 156 · Sport — All'aperto e d'azione
 đang đi thuyền	 leo	arrampicarsi Cậu bé đang leo cây. Il bambino si arrampica sull'albero. Lezione 156 · Sport — All'aperto e d'azione	navigare Con tàu đang đi thuyền trên biển. La nave sta navigando ora. Lezione 156 · Sport — All'aperto e d'azione

 chạy bộ	 thể dục dụng cụ	una ginnastica Các em nhỏ tập thể dục dụng cụ. I bambini fanno ginnastica. Lezione 156 · Sport — All'aperto e d'azione	fare jogging Người đàn ông đang chạy bộ ở ngoài trời. L'uomo fa jogging all'aperto. Lezione 156 · Sport — All'aperto e d'azione
 trượt patin	 chèo	remare Chúng tôi đang chèo chiếc thuyền nhỏ. Stiamo remando sulla piccola barca. Lezione 156 · Sport — All'aperto e d'azione	pattinare in linea Anh ấy đang trượt patin trong công viên. Lui sta pattinando in linea nel parco. Lezione 156 · Sport — All'aperto e d'azione
 bắn	 cuộc đua	una gara Người chạy bộ đã thắng cuộc đua. Il corridore ha vinto la gara. Lezione 153 · Verbi sportivi — In campo	scoccare Người thợ săn bắn mũi tên. Il cacciatore scocca la freccia. Lezione 153 · Verbi sportivi — In campo
 bảo vệ	 cổ vũ	acclamare Mọi người cổ vũ cho người chiến thắng. La folla acclama il vincitore. Lezione 153 · Verbi sportivi — In campo	difendere Những người lính bảo vệ thành phố. I soldati difendono la città. Lezione 153 · Verbi sportivi — In campo

 đánh	 mục tiêu	un obiettivo Mục tiêu của chúng tôi là tìm kiếm thức ăn. Il nostro obiettivo è trovare del cibo. Lezione 153 · Verbi sportivi — In campo	colpire Cậu bé đánh quả bóng. Il ragazzo ha colpito la palla. Lezione 153 · Verbi sportivi — In campo
 cú vung	 nhấc	sollevare Anh ấy nhấc cái hộp nặng lên. Lui solleva la scatola pesante. Lezione 153 · Verbi sportivi — In campo	uno swing Cú vung gậy của anh ấy rất mạnh. Il suo swing con la mazza era potente. Lezione 153 · Verbi sportivi — In campo
 dẫn bóng	 giải quyết	affrontare Chúng ta phải giải quyết vấn đề khó khăn này. Dobbiamo affrontare questo problema difficile. Lezione 153 · Verbi sportivi — In campo	palleggiare Cậu bé đang dẫn bóng. Il ragazzo palleggia con la palla. Lezione 153 · Verbi sportivi — In campo
 ném	 cú đập bóng	una schiacciata Cú đập bóng của cô ấy đã ghi điểm. La sua schiacciata ha vinto il punto. Lezione 153 · Verbi sportivi — In campo	lanciare Cầu thủ ném quả bóng. Il giocatore lancia la palla. Lezione 153 · Verbi sportivi — In campo

 cờ vua	 trò chơi xếp hình	un rompicapo Đứa trẻ giải trò chơi xếp hình. Il bambino risolve il rompicapo. Lezione 154 · Giochi e rompicapi	degli scacchi Họ chơi cờ vua mỗi tối. Giocano a scacchi ogni sera. Lezione 154 · Giochi e rompicapi
 bài	 cờ domino	un domino Chúng tôi cùng chơi cờ domino. Giochiamo a domino insieme. Lezione 154 · Giochi e rompicapi	le carte Anh ấy chơi bài với bạn bè. Gioca a carte con i suoi amici. Lezione 154 · Giochi e rompicapi
 cờ đam	 xúc xắc	dei dadi Anh ấy tung con xúc xắc màu đỏ. Lui lancia i dadi rossi. Lezione 154 · Giochi e rompicapi	una dama Lũ trẻ chơi cờ đam cùng nhau. I bambini giocano a dama insieme. Lezione 154 · Giochi e rompicapi
 phi tiêu	 bowling	un bowling Chúng tôi thích môn bowling. Ci piace giocare a bowling. Lezione 154 · Giochi e rompicapi	una freccetta Anh ấy ném những chiếc phi tiêu nhỏ. Lui lancia le piccole freccette. Lezione 154 · Giochi e rompicapi

		una sala giochi Chúng tôi chơi trò chơi ở trung tâm trò chơi. Giờchiamoi ai videogiochi in sala giochi. Lezione 154 · Giochi e rompicapi	un biliardo Anh ấy chơi bi-a với bạn bè. Gioca a biliardo con i suoi amici. Lezione 154 · Giochi e rompicapi
		un torneo Đội của chúng tôi đã thắng giải đấu. La nostra squadra ha vinto il torneo. Lezione 154 · Giochi e rompicapi	una console Tôi chơi trên máy chơi game của mình. Gioco sulla mia console. Lezione 154 · Giochi e rompicapi